

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

- 1 Bảng Báo Cáo Tình Hình Tài Chính Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II/2026

Tại ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		559,783,336,048	371,692,284,902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89,658,849,883	79,482,434,600
1. Tiền	111	V.01	64,558,849,883	64,482,434,600
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,100,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	140,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		140,000,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227,774,991,039	201,009,049,430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	100,152,872,717	92,035,335,996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	68,242,709,459	60,431,023,494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	87,368,939,817	76,454,364,187
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(27,989,530,954)	(27,911,674,247)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		102,133,267,654	89,668,134,668
1. Hàng tồn kho	141	V.07	103,684,072,522.50	91,218,939,537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		216,227,472	1,532,666,204
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		185,098,721	264,418,291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		393,909	572,714,827
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		30,734,842	695,533,086
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		622,043,091,014	619,590,789,046
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7,076,488,231	3,015,278,372
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		7,076,488,231	3,015,278,372
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		405,500,934,892	410,755,622,520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	391,727,905,056	396,839,589,734
- Nguyên giá	222		1,055,580,173,390	1,011,317,805,995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(663,852,268,334)	(614,478,216,261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,773,029,836	13,916,032,786
- Nguyên giá	228		17,400,931,876	17,400,931,876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,627,902,040)	(3,484,899,090)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		191,710,485,177	188,633,070,309
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.08	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		191,710,485,177	188,633,070,309
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		17,755,182,714	17,186,817,845
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	17,396,061,848	16,849,634,122
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	v.20	359,120,866	337,183,723
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,181,826,427,061	991,283,073,948

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)

I. Nợ ngắn hạn

1. Phải trả người bán	311	V.16	60,067,303,551	54,494,810,809
2. Người mua trả tiền trước	312		8,995,990,340	7,602,047,498
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		20,104,947,713	14,886,190,463
4. Phải trả người lao động	315		47,495,030,127	63,064,448,749
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	4,573,956,588	2,660,179,459
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.22	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1,693,243,556	1,339,331,399
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	61,100,840,703	185,384,916,555
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		854,579,454	854,579,454
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-

II. Nợ dài hạn

1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	V.20	-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.21	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		9,000,000,000	15,000,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.25	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		986,500,000	986,500,000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)

I. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	V.21	966,954,035,029	645,010,069,562
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		149,514,950,000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		94,897,172,326	94,897,172,326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		218,243,802,107	145,686,219,630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		145,586,653,544	103,611,525,251
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		72,657,148,563	42,074,694,379
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,298,110,596	4,426,677,606

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400)

	510		1,181,826,427,061	991,283,073,948
--	-----	--	-------------------	-----------------

Người Lập



Dương Thị Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Cao Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý II/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	444,579,611,679	369,548,983,603	753,297,600,384	614,783,876,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.01	444,579,611,679	369,548,983,603	753,297,600,384	614,783,876,180
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.03	342,558,563,810	260,419,672,987	593,687,777,052	450,314,761,289
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	102,021,047,869	109,129,310,616	159,609,823,332	164,469,114,891
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.04	290,779,444	130,154,827	487,331,195	181,909,251
8. Chi phí tài chính	22 VI.05	3,113,769,646	1,007,341,312	6,155,987,590	2,204,156,612
Trong đó: Chi phí đi vay	23	3,013,315,113	1,005,600,000	6,055,533,057	2,200,574,916
9. Chi phí bán hàng	24 VI.06	4,928,253,017	1,126,789,025	6,505,424,935	3,096,311,067
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.07	41,565,324,060	38,732,878,760	57,563,787,979	64,294,925,558
11. Phần lãi / lỗ của công ty liên doanh, liên kết	27				-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	52,704,480,590	68,392,456,346	89,871,954,023	95,055,630,905
13. Thu nhập khác	31	1,114,515,173	(57,135,965)	1,215,005,745	167,460,753
14. Chi phí khác	32	294,402,609	166,404,087	733,336,496	299,575,056
15. Lợi nhuận khác	40	820,112,564	(223,540,052)	481,669,249	(132,114,303)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	53,524,593,154	68,168,916,294	90,353,623,272	94,923,516,602
(60 = 30 + 40 + 50)				-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.10	10,743,047,687	12,611,116,574	17,822,087,340	17,612,705,172
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.11	46,670,094	(135,359,663)	2,954,379	(699,764,100)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	42,734,875,373	55,693,159,383	72,528,581,553	78,010,575,530
(70 = 60 - 61 - 62)					
19.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(116,654,615)	46,985,213	(128,567,010)	96,957,666
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		42,851,529,988	55,646,174,170	72,657,148,563	77,913,617,864
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,057	1,391	1,804	1,948
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người Lập

Dương Thị Ngọc Ngân

Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Cao Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý II/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90,353,623,272	94,923,516,602
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		49,519,630,809	40,715,209,005
- Các khoản dự phòng	03		77,856,707	1,081,030,563
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(16,725,539)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(395,985,964)	(154,494,488)
- Chi phí đi vay	06		6,181,762,972	2,200,574,916
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		145,736,887,796	138,749,111,059
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,403,328,749)	(23,233,954,774)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,465,132,986)	18,071,476,636
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(8,369,698,536)	35,803,426,951
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(467,108,156)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-	(127,643,151)
- Chi phí đi vay đã trả	13		(6,181,762,972)	(2,200,574,916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15,168,512,959)	(9,676,541,513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,681,343,439	157,385,300,292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(44,743,068,185)	(139,376,755,974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			225,858,231
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		395,985,964	154,494,488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,347,082,221)	(138,996,403,255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		250,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		398,674,602,884	96,124,350,528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(528,832,448,819)	(108,918,167,422)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10,159,030,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		119,842,154,065	(22,952,846,894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		150,176,415,283	(4,563,949,857)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79,482,434,600	59,366,160,260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	229,658,849,883	54,802,210,403

Người Lập

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Dương Thị Ngọc Ngân

Lê Nam Đồng

Lê Cao Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 26 tháng 09 năm 2025.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Công ty CP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 25/06/2026 là 500.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 500.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 4 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Số 14, Hiệp Thành 1, xã Gia Hiệp, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368, Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Lâm, Đồng Nai
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
 - + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

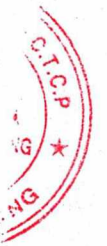
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý II năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	551,841,366	521,071,432
VND	551,841,366	521,071,432
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	64,007,008,517	63,961,363,168
VND	63,349,110,756	63,961,363,168
USD quy đổi VND	657,897,761	-
Các khoản tương đương tiền	25,100,000,000	15,000,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	25,100,000,000	15,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	89,658,849,883	79,482,434,600
(*)Trong đó có :		
Các khoản tiền gửi dưới 3 tháng có mức lãi suất khoản 4.75%		
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	140,000,000,000	-
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	140,000,000,000	-
(*)Trong đó có :		
Các khoản tiền gửi trên 3 tháng có mức lãi suất khoản 8%		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	100,152,872,717	92,035,335,996
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:	-	-
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
+ Công ty TNHH Uni Khang	1,965,572,500	-
+ Công ty CP Đầu tư XD 886 - Thành Nam	1,970,665,000	-
+ Công ty TNHH Phúc Minh E&C	2,449,716,001	-
+ Công ty TNHH TMDV Xây dựng Ly Trung	1,810,785,500	-
+ Công ty CP Tập Đoàn xây dựng Delta	4,702,447,697	-
+ Xi Nghiệp 319.8 - Chi Nhánh Tổng Công Ty 319 Bộ Quốc Phòng	2,129,767,500	-
+ Công ty TNHH Anh Kiên	2,031,687,900	-
- Phải thu của bên liên quan:	-	-
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	445,200,000	1,459,837,304
- Khách hàng khác	73,844,467,564	81,772,935,637
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	100,152,872,717	92,035,335,996
4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Trần Đình Trọng (*)	68,242,709,459	63,715,136,494
- Nguyễn Viết Lương (**)	37,000,000,000	37,000,000,000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Công ty CP đầu tư XD và khai Khoáng Bảo Nguyên (****)	3,284,113,000	3,284,113,000
- Các nhà cung cấp khác	5,138,000,000	5,138,000,000
	14,625,179,660	10,097,606,695

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thừa đất tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thừa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(****) Là khoản chuyển tiền cọc mua đất tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

5.1- Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	87,368,939,817	76,454,364,187
- Phải thu người lao động là bên liên quan	4,425,873,866	4,425,873,866
- Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT (*)	-	-
- Lê Cao Quang - Tổng giám đốc (**)	800,000,000	800,000,000
- Trần Văn Hiền – Phó Tổng giám đốc (**)	4,651,150,000	4,651,150,000
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (**)	460,000,000	460,000,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (**)	4,611,950,000	1,275,090,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (**)	2,105,336,000	5,442,196,000
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (**)	8,470,000,000	8,440,000,000
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (**)	3,186,812,000	3,186,812,000
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (**)	4,870,611,065	4,789,188,371
- Lê Văn Thọ - XN Hiệp Lực 2 (**)	8,367,212,581	8,682,863,319
- Nguyễn Đăng Tiến - Cty HTP (**)	18,050,625,000	17,628,200,000
- Phải thu người lao động	14,432,101,000	5,000,000,000
- Phải thu khác	874,560,119	993,089,000
- Khoản ký quỹ đầu giá mỏ nguyên liệu	1,619,283,268	236,476,713
	10,443,424,918	10,443,424,918

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng liên quan đến việc tạm ứng mua đất. Trong đó đã ký một số hợp đồng chuyển nhượng đất lại cho Công ty tại các thửa đất theo phụ lục 01. Còn một số khoản tạm ứng đang thực hiện mua đất như sau:

- Tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông

- Tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh GD XN Hiệp Tiến để đặt cọc mua đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513769 thửa số 35, TĐĐ 34, diện tích: 15.360 m2.

- Tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - GD Hiệp Thịnh Phát để đặt cọc mua đất tại Ninh Gia - Đức Trọng.

- Tiền tạm ứng cho ông Lê Văn Thọ - GD Hiệp Lực 2 để đặt cọc mua đất tại Đạ Hoai

- Tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Đăng Tiến để đặt cọc mua đất tại Đại Lào

- Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại cho ông Trần Văn Hiền – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

5.2- Dài hạn

- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	7,076,488,231	3,015,278,372
	7,076,488,231	3,015,278,372
Cộng	94,445,428,048	79,469,642,559

6. NỢ XẤU

- Nợ đã trích dự phòng khó đòi

Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
27,989,530,954	27,911,674,247
27,989,530,954	27,911,674,247

7 HÀNG TỒN KHO

7.1- Giá gốc hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
- Hàng mua đang đi đường	103,684,072,523	91,218,939,537
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	87,412,371,449	73,510,411,158
- Chi phí SX, KD DD	92,341,308	2,676,282,548
- Thành phẩm	-	2,267,171,750
- Hàng hóa	16,179,359,766	12,338,409,053
	-	426,665,028

7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
	102,133,267,654	89,668,134,668

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1 Đầu tư xây dựng dở dang

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Dự án số hóa	191,710,485,177	188,633,070,309
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	191,710,485,177	188,633,070,309
- Dự án tại XN Hiệp An	628,363,637	628,363,637
- Dự án tại Xuân Thọ - Đà Lạt	3,874,410,560	3,874,410,560
- Dự án khác	305,958,732	305,958,732
- Máy ép bùn Cam ly	606,298,182	606,298,182
- Máy ép bùn Nthol Hạ	131,182,781	44,963,708
- Mua đất mỏ Đại Lào - Bảo Lộc	1,842,664,925	-
- Mua đất xã Liên Hiệp - Đức Trọng	1,148,530,870	-
- Mua đất xã Ninh Gia - Đức Trọng	732,600,000	732,600,000
- Mua đất xã N Thôn Hạ - Đức Trọng	130,932,026,000	130,932,026,000
- Mua đất Huyện Tân Phú - Đồng Nai	22,207,112,500	22,207,112,500
- Mua đất Huyện Đạ Hoai - Lâm Đồng	139,721,490	139,721,490
- Mua đất Huyện Di Linh - Lâm Đồng	4,645,250,000	4,645,250,000
- Mua đất huyện Đắk Milk - Đắk Nông	5,653,800,000	5,653,800,000
- Mua đất Xã Nhân Cơ - Đắk Nông	6,415,560,000	6,415,560,000
- Mua đất Xã Nhân Đạo - Đắk Nông	1,260,000,000	1,260,000,000
	3,600,000,000	3,600,000,000
	7,587,005,500	7,587,005,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý II năm 2026

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2026	146,591,689,955	466,262,164,700	394,218,910,648	3,504,428,753	520,611,939	220,000,000	1,011,317,805,995
- Tăng mới trong kỳ	3,025,015,532	11,114,685,185	29,902,500,011	300,166,667	-	-	44,342,367,395
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(80,000,000)	-	-	-	(80,000,000)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2026	149,616,705,487	477,376,849,885	424,041,410,659	3,804,595,420	520,611,939	220,000,000	1,055,580,173,390
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2026	90,898,298,023	284,741,884,858	236,151,763,149	2,165,658,292	520,611,939	0	614,478,216,261
- Khấu hao trong kỳ	6,719,077,966	18,800,956,085	23,452,583,817	276,976,597	0	0	49,249,594,465
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	124,457,608	-	-	-	124,457,608
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2026	97,617,375,989	303,542,840,943	259,728,804,574	2,442,634,889	520,611,939	-	663,852,268,334
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2026	55,693,391,932	181,520,279,842	158,067,147,499	1,338,770,461	-	220,000,000	396,839,589,734
Số dư tại ngày 30/06/2026	51,999,329,498	173,834,008,942	164,312,606,085	1,361,960,531	-	220,000,000	391,727,905,056



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2026

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2026	16,884,831,876	516,100,000	-	17,400,931,876
- Mua trong kỳ	0		-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-			-
Số dư tại ngày 30/06/2026	16,884,831,876	516,100,000	-	17,400,931,876
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2026	2,968,799,090	516,100,000	-	3,484,899,090
- Khấu hao trong kỳ	143,002,950			143,002,950
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2026	3,111,802,040	516,100,000	-	3,627,902,040
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2026	13,916,032,786	-	-	13,916,032,786
Số dư tại ngày 30/06/2026	13,773,029,836	-	-	13,773,029,836

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2026

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Các khoản khác

Cộng

Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
185,098,721	264,418,291
17,396,061,848	16,849,634,122
10,028,488,053	10,848,905,109
4,779,431,930	3,176,744,406
2,588,141,864	2,823,984,606
17,581,160,569	17,114,052,413

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1- Ngắn hạn

Vay NH ĐT&PTVN- CN Lâm Đồng

Vay Cty CP ĐT & XD Thủy Lợi Lâm Đồng

15.2- Dài hạn

Vay NH ĐT&PTVN- CN Lâm Đồng

15.3-Các khoản nợ thuê tài chính

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

Tại ngày 30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
61,100,840,703	398,674,602,883	522,958,678,735	185,384,916,555
61,100,840,703	288,674,602,883	412,958,678,735	185,384,916,555
-	110,000,000,000	110,000,000,000	-
9,000,000,000	-	6,000,000,000	15,000,000,000
9,000,000,000	-	6,000,000,000	15,000,000,000
-	-	-	-
70,100,840,703	398,674,602,883	528,958,678,735	200,384,916,555

Trong đó :

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng : lãi suất 7.1%

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng

Hạn mức 95.000.000.000 VND.

vay:

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: 7.2%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.

Mục đích

vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ

- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND.

- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số

Tài sản đảm bảo bao gồm: 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000.

- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND.

- Những phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1-Phải trả người bán ngắn hạn

- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:

- + Công ty TNHH IRISES
- + Công ty CP Phát Triển Thương Mại Toàn Khoa
- + Công ty Cổ Phần SILKROAD VINA
- + Công ty TNHH TMDV Daekko Việt Nam
- + Công ty TNHH Du lịch và Vật tài Hoàng Sơn
- + Công ty TNHH Khánh Luân Gia
- + Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trọng Thắng

- Phải trả của bên liên quan:

- + Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng

- Các khách hàng khác

16.1-Phải trả người bán dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
60,067,303,551	54,494,810,809
4,550,012,192	1,545,140,000
10,807,959,194	
3,110,400,000	3,770,589,000
1,649,827,279	
3,941,521,000	
-	
-	
-	
4,809,320,101	33,031,626,530
31,198,263,785	16,147,455,279
-	
60,067,303,551	54,494,810,809

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	4,247,385,236	23,268,155,506	20,771,660,159	6,171,559,665
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	128,732,123	128,732,123	-
- Thuế thu nhập cá nhân	688,646,337	5,044,231,579	5,096,775,190	636,913,327
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,884,778,291	17,822,087,340	15,990,516,437	9,716,349,194
- Thuế tài nguyên	(226,609,969)	14,160,085,515	12,374,372,675	1,583,533,271
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,596,457,482	2,331,115,084	2,234,632,615	1,692,939,951
- Các loại thuế, phí khác	-	2,993,941,251	2,690,288,946	303,652,305

Cộng 14,190,657,377 65,748,348,398 59,286,978,145 20,104,947,713

Ghi chú: phần thuế mang giá trị (-) là số thuế nộp dư của kỳ trước

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Trích trước tiền cấp quyền mở Cam ly
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
4,573,956,588	2,660,179,459
1,201,483,185	1,193,710,591
-	
3,372,473,403	1,466,468,868
4,573,956,588	2,660,179,459

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
1,693,243,556	1,339,331,399
757,394,952	308,968,166
-	-
935,848,604	1,030,363,233
-	-
1,693,243,556	1,339,331,399

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
359,120,866	337,183,723
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	113,611,525,251	4,498,052,058	613,006,749,635
- Lợi nhuận trong năm trước					142,074,694,379	87,655,548	
- Tăng khác					-	-	-
- Chia cổ tức					(110,000,000,000)	(159,030,000)	-
- Phát hành cổ phiếu		-				-	-
- Trích lập các quỹ							-
- Điều chỉnh do hợp nhất							-
Số dư tại ngày 31/12/2025	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	145,686,219,630	4,426,677,606	613,006,749,635
Số dư tại ngày 01/01/2026	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	145,686,219,630	4,426,677,606	613,006,749,635
- Lợi nhuận trong kỳ					72,657,148,563	(128,567,010)	72,528,581,553
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						-	-
- Chia cổ tức mẹ						-	-
- Trích lập các quỹ					-	-	-
- Phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	149,514,950,000					249,514,950,000
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(99,566,086)		(99,566,086)
Số dư tại ngày 30/06/2026	500,000,000,000	149,514,950,000	-	94,897,172,326	218,243,802,107	4,298,110,596	966,954,035,029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	500,000,000,000	100%	400,000,000,000	100%
Cộng	500,000,000,000	100%	400,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	500,000,000,000	400,000,000,000
d) Cổ phiếu	Năm 2026	Năm 2025
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	40,000,000	40,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10,000,000	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	40,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,000,000	40,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94,897,172,326	94,897,172,326
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,579,454	854,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng,
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2026

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
+ Doanh thu bentonite, giao khoán mỏ	2,639,938,514	4,023,063,126
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	10,579,846,430	9,184,121,445
+ Doanh thu gạch xây dựng	10,421,310,982	25,198,384,189
+ Doanh thu cao lanh	6,953,563,433	5,113,929,393
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	413,984,952,320	326,029,485,449
Cộng	444,579,611,679	369,548,983,602
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
+ Giá vốn bán bentonite, giao khoán mỏ	808,322,535	3,802,561,432
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	9,337,351,252	6,896,631,164
+ Giá vốn gạch xây dựng	6,276,669,841	19,905,593,327
+ Giá vốn cao lanh	3,682,833,939	3,631,214,076
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	322,453,386,243	226,183,672,988
Cộng	342,558,563,810	260,419,672,987
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
+ Giá vốn bán bentonite, giao khoán mỏ	808,322,535	3,802,561,432
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	9,337,351,252	6,896,631,164
+ Giá vốn gạch xây dựng	6,276,669,841	19,905,593,327
+ Giá vốn cao lanh	3,682,833,939	3,631,214,076
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	322,453,386,243	226,183,672,988
Cộng	342,558,563,810	260,419,672,987
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199,434,213	50,532,534
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	91,345,231	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,221,890
Cộng	290,779,444	51,754,424
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
- Lãi tiền vay	3,013,315,113	968,695,546
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	100,454,533	-
- Chi phí tài chính khác	-	38,645,766
Cộng	3,113,769,646	1,007,341,312
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	178,251,980	135,666,357
- Chi phí nguyên vật liệu	642,380,660	430,148,291
- Chi phí khấu hao	-	53,337,117
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	953,071,124	71,314,791
- Chi phí bằng tiền khác	3,154,549,253	436,322,469
Cộng	4,928,253,017	1,126,789,025
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	30,955,857,378	31,083,404,217
- Chi phí nguyên vật liệu	1,836,822,257	1,020,799,400
- Chi phí khấu hao	999,885,849	858,470,447
- Thuế, phí lệ phí	815,970,083	403,313,488
- Trích lập dự phòng	90,856,707	772,878,743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,082,933,794	1,162,810,173
- Chi phí bằng tiền khác	5,782,997,992	3,431,202,292
Cộng	41,565,324,060	38,732,878,760

8. THU NHẬP KHÁC		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(117,222,223)
Thu nhập khác		1,114,515,173	60,086,258
Cộng		1,114,515,173	(57,135,965)
9. CHI PHÍ KHÁC		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		-	-
Chi phí khác		294,402,609	166,404,087
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước		-	-
Cộng		294,402,609	166,404,087
10. CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế		10,743,047,687	12,611,116,574
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		10,743,047,687	12,611,116,574
11. CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		46,670,094	(135,359,663)
12. CHI PHÍ THEO YÊU TÔ		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
- Chi phí lương nhân viên		75,097,223,891	46,390,822,084
- Chi phí nguyên vật liệu		240,309,432,539	111,929,341,868
- Chi phí khấu hao		24,958,401,456	22,189,523,051
- Thuế, phí lệ phí		2,406,329,762	410,370,032
- Trích lập dự phòng		379,740,496	772,878,743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		17,766,312,395	41,895,220,466
- Chi phí bằng tiền khác		20,501,982,070	11,536,857,037
Cộng		381,419,422,609	235,125,013,281
13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
a. Phát sinh giao dịch mua bán			
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng			
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM và các công ty		2,644,611,000	2,002,955,630
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM và các công ty		56,557,109,352	7,000,000,000
Lãi từ khoản cho LBM vay		517,629,000	845,558,905
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 40			
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM			275,625,000
Cộng tổng giao dịch		59,719,349,352	10,124,139,535
b. Phát sinh giao dịch tạm ứng		Quý II/2026	Quý II/2025
Cộng tổng giao dịch		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2026

14. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXE	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	10,533,780,874	10,579,846,430	10,421,310,982	6,953,563,433	465,268,168,203	(59,177,058,243)	444,579,611,679
Giá vốn hàng bán	4,748,038,240	9,337,351,252	6,276,669,841	3,682,833,939	378,002,732,443	(59,489,061,905)	342,558,563,810
Lãi gộp	6,817,407,977	1,242,495,178	4,144,641,141	3,270,729,494	87,265,435,760	530,582,235	102,021,047,869
Chi phí bán hàng	139,662,701	559,500,504	84,278,007	411,388,481	3,733,423,325	-	4,928,253,017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,889,367,791	912,095,769	1,066,986,859	1,106,722,575	34,590,151,065	-	41,565,324,060
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	2,900,274,582	(229,101,095)	2,993,376,275	1,752,618,438	48,941,861,370	530,582,235	55,527,470,792
Doanh thu tài chính	11,917,320,456	-	-	-	7,327,261	(11,633,868,273)	290,779,444
Chi phí tài chính	4,520,406,839	-	-	-	-	(1,406,637,193)	3,113,769,646
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7,493,880,866	-	-	-	7,327,261	(10,227,231,080)	(2,822,990,202)
Thu nhập khác	1,194,471,368	-	-	-	43,805	(80,000,000)	1,114,515,173
Chi phí khác	247,128,670	-	-	-	48,620,745	(1,346,806)	294,402,609
Lợi nhuận khác	638,270,693	-	-	-	(48,576,940)	(78,653,194)	820,112,564
Tổng lợi nhuận trước thuế	11,032,426,141	(229,101,095)	2,993,376,275	1,752,618,438	48,900,611,691	(9,775,302,039)	53,524,593,154
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	10,789,717,781
Lợi nhuận sau thuế							42,734,875,373
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(116,654,615)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	42,851,529,988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý II năm 2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2026	01/01/2026
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47.37	37.50
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52.63	62.50
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18.18	34.93
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	81.82	65.07
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.73	1.13
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.44	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2026	Quý II/2025
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	12.04	18.45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.61	15.07
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.53	6.88
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.62	5.62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.42	8.63

Người Lập



Dương Thị Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Lê Cao Quang

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

87 Phù Đổng Thiên Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

Phụ lục 01 - Hợp đồng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

STT	Nội dung hợp đồng nhận chuyển nhượng đất	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Giá trị còn phải thanh toán	Giá trị đầu tư dở dang
I	Nhận chuyển nhượng đất tại Huyện Tân Phú - Tỉnh Đồng Nai (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	4,512,000,000	4,512,000,000	-	4,512,000,000
1	Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m2 .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
II	Nhận chuyển nhượng đất tại Đại Lào - Tỉnh Lâm Đồng (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
1	Thửa đất tại Xã Đại Lào , Bảo lộc với tổng diện tích là 838m2	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
III	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng	145,399,860,000	130,859,874,000	14,539,986,000	130,859,874,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng giám đốc				
1	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 28.337 m2.	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Nam Đồng - Kế Toán trưởng				
2	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.000 m2.	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m2.	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10.230 m2.	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2.	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2.	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.110 m2.	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2.	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 332 m2.	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - giám đốc XN Hiệp Tiến				
10	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát				
11	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901 m2	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS				
12	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 42.508 m2	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.900 m2	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS				
14	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 46.499 m2	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000
IV	Nhận chuyển nhượng tại Xã N Thôn Hạ -huyện Đức Trọng của Ông Phan Ngọc Sơn	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
1	Thửa đất tại xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000



V	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	24,626,456,000	22,178,542,000	2,447,914,000	22,178,542,000
1	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2	2,422,210,000	2,179,989,000	242,221,000	2,179,989,000
2	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704 m2	4,916,058,000	4,424,452,000	491,606,000	4,424,452,000
3	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810 m2	955,570,000	860,013,000	95,557,000	860,013,000
4	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2	885,000,000	796,500,000	88,500,000	796,500,000
5	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.460 m2	1,211,315,000	1,090,000,000	121,315,000	1,090,000,000
6	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2	802,900,000	722,610,000	80,290,000	722,610,000
7	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2	3,460,000,000	3,114,000,000	346,000,000	3,114,000,000
8	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222 m2	1,095,786,000	986,207,000	109,579,000	986,207,000
9	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876 m2	788,046,000	709,241,000	78,805,000	709,241,000
10	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751 m2	3,150,576,000	2,835,513,000	315,063,000	2,835,513,000
11	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.072,7 m2	1,380,000,000	1,256,922,000	123,078,000	1,256,922,000
12	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m2	800,000,000	720,000,000	80,000,000	720,000,000
13	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m2	2,758,995,000	2,483,095,000	275,900,000	2,483,095,000
VI	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Cơ Đắk Nông của Ông Trần Văn Hiến - (Phó Tổng giám đốc)	4,000,000,000	3,600,000,000	400,000,000	3,600,000,000
1	Thửa đất tại xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 4.800 m2	4,000,000,000	3,600,000,000	400,000,000	3,600,000,000
VII	Nhận chuyển nhượng tại xã Tam Bồ - huyện Di Linh - Đức Trọng - Lâm Đồng của Ông Lê Nam Đồng (Kế Toán trưởng Công ty)	7,128,400,000	6,415,560,000	712,840,000	6,415,560,000
1	Thửa đất tại xã Tam Bồ - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.818 m2	2,363,600,000	2,127,240,000	236,360,000	2,127,240,000
2	Thửa đất tại xã Tam Bồ - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 20.074 m2	4,014,800,000	3,613,320,000	401,480,000	3,613,320,000
3	Thửa đất tại xã Tam Bồ - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.516 m2	750,000,000	675,000,000	75,000,000	675,000,000
VIII	Nhận chuyển nhượng tại huyện Đắk Song- Đắk Nông của Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc	950,000,000	950,000,000	-	950,000,000
1	Thửa đất tại xã Thuận Thành - huyện Đắk Song - Đắk Nông với diện tích 13.600 m2	950,000,000	950,000,000	-	950,000,000
IX	Nhận chuyển nhượng tại xã Thuận An - huyện Đắk Milk- Đắk Nông của Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc	4,267,000,000	4,127,000,000	140,000,000	4,127,000,000
1	Thửa đất tại xã Thuận An - huyện Đắk Milk - Đắk Nông với diện tích 1.188 m2	1,400,000,000	1,260,000,000	140,000,000	1,260,000,000
2	Thửa đất tại xã Thuận An - huyện Đắk Milk - Đắk Nông với diện tích 10.213 m2	2,867,000,000	2,867,000,000	-	2,867,000,000
X	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đắk'R Lấp- Đắk Nông Ông Lê Cao Quang - Tổng giám đốc	3,800,000,000	3,740,000,000	60,000,000	3,740,000,000
	Ông Lê Cao Quang - Tổng giám đốc	3,200,000,000	3,200,000,000	-	3,200,000,000
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đắk'R Lấp- Đắk Nông với diện tích 25.365 m2	2,020,000,000	2,020,000,000	-	2,020,000,000
2	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đắk'R Lấp- Đắk Nông với diện tích 11.419 m2	1,180,000,000	1,180,000,000	-	1,180,000,000
	Ông Trần Văn Hiến - Phó Tổng giám đốc	600,000,000	540,000,000	60,000,000	540,000,000
1	Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2	600,000,000	540,000,000	60,000,000	540,000,000
XI	Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng của Ông Lê Văn Thọ - Giám đốc Hiệp Lực 2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng với diện tích 17.310 m2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
	Tổng cộng	201,883,763,000	182,905,423,000	18,978,340,000	182,905,423,000

